TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VL XD XL ĐÀ NẴNG

Mẫu số B01A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**256,736,150,049**	**218,262,875,765**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**49,061,653,074**	**48,638,385,175**
1.Tiền	111	V.01	40,009,961,275	19,570,581,203
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,051,691,799	29,067,803,972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**5,000,000,000**	**5,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu	**130**		**159,814,557,319**	**135,197,172,826**
1. Phải thu khách hàng	134		59,382,410,862	37,048,951,779
2. Trả trước cho người bán	132		99,081,406,411	96,713,406,091
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,376,041,746	1,460,116,656
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25,301,700)	(25,301,700)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36,809,148,846**	**21,356,533,858**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,809,148,846	21,356,533,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,050,790,810**	**8,070,783,906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,220,403	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,213,958,545	7,759,011,823
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	180,993,219	3,400,596
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		589,618,643	308,371,487
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**305,894,611,460**	**294,474,089,423**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**304,708,713,558**	**292,496,892,917**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,294,849,701	49,215,510,800
- Nguyên giá	222		107,983,568,754	107,983,568,754
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(60,688,719,053)	(58,768,057,954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,668,273,293	11,672,982,957
- Nguyên giá	228		11,759.640,760	11,759,640,760
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(91,367,467)	(86,657,803)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	245,745,590,564	231,608,399,160
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,185,897,902**	**1,977,196,506**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,185,897,902	1,976,496,506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	700,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**562,630,761,509**	**512,736,965,188**

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VL XD XL ĐÀ NẴNG

Mẫu số B01A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009 - Tiếp theo

Đơn vị tính: VNĐ

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**459,914,492,122**	**410,929,532,219**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**102,063,548,335**	**114,381,467,549**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,733,287,889	8,317,963,952
2. Phải trả người bán	312		65,953,457,989	75,344,208,209
3. Người mua trả tiền trước	313		187,152,616	33,315,362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	45,920,063	325,390,786
5. Phải trả công nhân viên	315		3,023,266,505	6,224,333,132
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,095,180,696	990,188,276
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	23,274,432,582	22,174,187,179
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		750,849,995	971,880,653
II. Nợ dài hạn	**330**		**357,850,943,787**	**296,548,064,670**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		15,676,211,156	1,156,270,727
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	342,043,238,356	295,344,041,443
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		131,494,275	47,752,500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**102,716,269,387**	**101,807,432,969**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**102,716,269,387**	**101,807,432,969**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		864,487,710	864,487,710
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6,421,419,095)	-6,421,419,095
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		840,008,981	840,008,981
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0
9. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,433,191,791	7,524,355,373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**562,630,761,509**	**512,736,965,188**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại		639.50	639.32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 4 năm 2010

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN THỊ THANH THỦY	GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Diễn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VLXD XÂY LẮP ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 15 Lê Hồng Phong - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (giữa niên độ dạng đầy đủ)

Quí 1 năm 2010

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quí 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	122,811,289,192	196,057,444,072	122,811,289,192	196,057,444,072
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122,811,289,192	196,057,444,072	122,811,289,192	196,057,444,072
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	118,318,274,766	185,290,764,692	118,318,274,766	185,290,764,692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,493,014,426	10,766,679,380	4,493,014,426	10,766,679,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	432,989,938	757,110,019	432,989,938	757,110,019
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	848,164,009	1,566,110,991	848,164,009	1,566,110,991
- Lãi vay phải trả	23		*848,164,009*	*1,566,110,991*	848,164,009	1,566,110,991
8. Chi phí bán hàng	24		2,985,356,316	9,440,020,043	2,985,356,316	9,440,020,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,936,873,444	2,645,350,333	1,936,873,444	2,645,350,333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-844,389,405	-2,127,691,968	-844,389,405	-2,127,691,968
11. Thu nhập khác	31		2,536,700,336	4,661,786,899	2,536,700,336	4,661,786,899
12. Chi phí khác	32		480,529,040	120,673,837	480,529,040	120,673,837
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		2,056,171,296	4,541,113,062	2,056,171,296	4,541,113,062
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,211,781,891	2,413,421,094	1,211,781,891	2,413,421,094
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	302,945,473		302,945,473	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		908,836,418	2,413,421,094	908,836,418	2,413,421,094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2010

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN THỊ THANH THỦY	GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Diễn

ĐƠN VỊ :
CTY CP XI MĂNG VLXD - XÂY LẮP ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2010

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp , dịch vụ vận tải.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2009 kết thúc 31/12/2009)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND)

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá đích danh; nhập trước xuất trước

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/03 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng, không quá 3 năm.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Tiền mặt	1,004,945,300	1,358,903,817
- Tiền gửi ngân hàng	39,005,015,975	18,211,677,386
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	9,051,691,799	29,067,803,972
Cộng	**49,061,653,074**	**48,638,385,175**

Khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Cộng	**5,000,000,000**	**5,000,000,000**

3, Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 31/03/201	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1,376,041,746	1,460,116,656
+ Phải trả khác	113,228,396	*111,953,859*
+ BHXH, BHYT		
+ Phải thu khác	1,262,813,350	*1,348,162,797*
Cộng	**1,376,041,746**	**1,460,116,656**

4. Hàng tồn kho	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	17,324,894,344	6,527,370,827
- Nguyên liệu, vật liệu	5,542,851,062	8,387,218,819
- Công cụ, dụng cụ	419,298,796	273,759,173
- Chi phí SX, KD dở dang	3,986,729,256	2,800,156,977
- Thành phẩm	2,107,815,916	1,408,560,548
- Hàng hoá	7,427,559,471	1,959,467,514
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**36,809,148,846**	**21,356,533,858**

*Gái trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.

5. Các khoản thuế phải thu	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	179,902,485	
- Thuế TNCN	1,090,734	3,400,596
- Thu sử dụng vốn		
- Thuế môn bài		
- Thuế đất		
Cộng	**180,993,219**	**3,400,596**

6. Phải thu dài hạn nội bộ :

7. Phải thu dài hạn khác :

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

CHỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30,751,480,485	62,263,802,643	13,143,600,747	1,532,076,743	292,608,136	**107,983,568,754**
2.Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
- Mua lại						**0**
- Mua mới						**0**
- Di chuyển						**0**
3.Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý						**0**
- Nhượng bán						**0**
- Di chuyển						**0**
- Điều chỉnh NG						**0**
4.Số cuối kỳ	30,751,480,485	62,263,802,643	13,143,600,747	1,532,076,743	292,608,136	**107,983,568,754**
- Chưa khấu hao hết	30,720,865,307	58,122,009,876	10,483,144,001	1,141,927,603	292,608,136	**100,760,554,923**
- Đã khấu hao hết	30,615,178	4,141,792,767	2,660,456,746	390,149,140		**7,223,013,831**
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	15,301,760,723	32,304,443,227	9,924,609,195	1,120,201,553	117,043,256	**58,768,057,954**
2Tăng trong kỳ	354,560,151	1,270,212,305	248,582,798	39,990,642	7,315,203	**1,920,661,099**
- Trích khấu hao	354,560,151	1,270,212,305	248,582,798	39,990,642	7,315,203	**1,920,661,099**
- Di chuyển						**0**
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	**0**
- Thanh lý						**0**
- Di chuyển						**0**
- Chuyển sang công cụ						**0**
4.Số cuối kỳ	15,656,320,874	33,574,655,532	10,173,191,993	1,160,192,195	124,358,459	**60,688,719,053**
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						**0**
1.Đầu kỳ	15,449,719,762	29,959,359,416	3,218,991,552	411,875,190	175,564,880	**49,215,510,800**
2.Cuối kỳ	15,095,159,611	28,689,147,111	2,970,408,754	371,884,548	168,249,677	**47,294,849,701**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11,609,640,760		150,000,000		11,759,640,760
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng khác					0
					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	11,609,640,760	0	150,000,000	0	11,759,640,760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			86,657,803		86,657,803
- Khấu hao trong năm			4,709,664	0	4,709,664
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	0	0	91,367,467	0	91,367,467
á trị còn lại của TSCĐ vô hình					**0**
- Tại ngày đầu năm	11,609,640,760	0	63,342,197	0	11,672,982,957
- Tại ngày cuối năm	11,609,640,760	0	58,632,533	0	11,668,273,293

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản sở dang	**245,745,590,564**	**231,608,399,160**
Trong đó: Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng	31,500,571	31,500,571
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh	245,694,867,084	231,557,675,680
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm	19,222,909	19,222,909

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Quĩ đầu tư phát triển		
- Quĩ dự phòng tài chính		

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chi phí trả trước dài hạn	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Lợi thế thương mại sau xác định GTDN	1,185,897,902	1,976,496,506
- Khác		700,000
Cộng	**1,185,897,902**	**1,977,196,506**

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 31/12/2009	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	57,820,050	1,375,226,810
- Vay dài hạn đến hạn trả	5,675,467,839	9,197,527,428
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	**5,733,287,889**	**10,572,754,238**

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN		325,104,386
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên	10,058,938	
- Thuế nhà đất và thuế đất	23,504,000	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12,357,125	286,400
Cộng	**45,920,063**	**325,390,786**

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Tích trước chi phí chưa thanh toán	3,095,180,696	990,188,276
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP SCL TSCĐ		
Cộng	**3,095,180,696**	**990,188,276**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Phải trả về CPH	618,144,621	618,144,621
- BHXH+BHYT, BHTN	88,458,824	87,725,376
- Kinh phí công đoàn	26,614,802	53,729,329
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,531,214,335	21,404,587,853
+ Tạm ứng	24,921,799	4,839,247
+ Lãi vay cho NMCR(Tcty)	12,503,358,411	10,282,013,511
+ Tiền đền bù, giải tỏa do thu hồi đất	7,041,637,980	7,207,104,980
+ lãi đặt cược đại lý xi măng	700,000,000	1,948,861,000
+ Phải trả khác	2,261,296,145	1,961,769,115
Cộng	**23,274,432,582**	**22,174,187,179**

19. Phải trả dài hạn nội bộ :

20. Vay và nợ dài hạn:

vay và nợ dài hạn	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
A. Vay dài hạn	342,043,238,356	295,344,041,443
- Vay ngân hàng	*211,934,238,356*	*193,141,051,970*
- Vay đối tượng khác	*130,109,000,000*	*102,202,989,473*
B. Nợ dài hạn		
Cộng	**342,043,238,356**	**295,344,041,443**

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Quĩ đầu tư phát triển		
- Quĩ dự phòng tài chính		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Cong
A	1		5		6	7
Số sư đầu năm nay	**99,000,000,000**	**864,487,710**	**-6,421,419,095**	**7,524,355,373**	**840,008,981**	**101,807,432,969**
Tăng năm nay	**0**	**0**	**0**	**908,836,418**	**0**	**908,836,418**
- Lợi nhuận tăng				908,836,418		
- Khác						
Giảm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Khác						
Số dư cuối năm nay	**99,000,000,000**	**864,487,710**	**-6,421,419,095**	**8,433,191,791**	**840,008,981**	**102,716,269,387**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65,147,000,000	65,147,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,853,000,000	33,853,000,000
Cộng	**99,000,000,000**	**99,000,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu **9.900.000**

e- Các quĩ của doanh nghiệp	Thời điểm 31/03/2010	Đầu năm
- Quĩ đầu tư phát triển		
- Quĩ dự phòng tài chính		**840.008.981**

* Mục đích trích lập quĩ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quĩ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh
- Quĩ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	**Năm nay**	**Năm trước**
- Tổng doanh thu	**122,811,289,192**	**196,057,444,072**
+ Doanh thu bán hàng	*122,544,786,451*	*195,568,942,684*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*266,502,741*	*488,501,388*
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**122,811,289,192**	**196,057,444,072**
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	*122,544,786,451*	*195,568,942,684*
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	*266,502,741*	*488,501,388*

28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã ban	*18,116,493,669*	*19,241,269,772*
- Giá vốn của hàng hóa đã ban	*100,201,781,097*	*166,049,494,920*
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	**118,318,274,766**	**185,290,764,692**
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*432,989,938*	*757.011.019*
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**432,989,938**	**757.011.019**
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	*848,164,009*	*1.566.020.043*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**848,164,009**	**1.566.020.043**

31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*302,945,473*	
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	**302,945,473**	

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	**Năm nay**	**Năm trước**
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	**0**	**0**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	*14.950.843.761*	*12,685,926,935*
- Chi phí nhân công	*1.980.157.743*	*1,858,908,352*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*1.559.086.384*	*1,742,119,263*
- Chi phí khác bằng tiền	*773,676,100*	*1,250,054,025*
Cộng	**19,263,763,988**	**17,537,008,575**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VII. Những thông tin khác:

- Khoản tiền trả trước cho người bán: tạm ứng trước cho nhà thầu xây dựng các hạng mục của dự án nhà máy xi măng Cam Ranh.
- Thuế GTGT được khấu trừ: của dự án xi măng cam ranh trong giai đoạn đầu tư xây dựng chưa hoàn thành.
- Chi phí trả trước dài hạn: Lợi thế doanh nghiệp khi đánh giá lại doanh nghiệp. Phân bổ trong 3 năm.
- Vay và nợ dài hạn:

  + xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng – đã đi vào hoạt động từ năm 2004.

  +Dự án xi măng cam ranh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

Ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký tên, họ tên)	(Ký tên, họ tên)	(Ký tên, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG NGUYỄN THỊ THANH THỦY	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Duy Diễn*

Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
Khối kinh doanh

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Tk	Tên tài khoản	Chi phí		Giảm trừ		Kết chuyển vào TK 911	
		Tháng	Lũy kế	Tháng	Lũy kế	Tháng	Lũy kế
64211	Tiền lương	476,870,533	476,870,533			476,870,533	476,870,533
64212	Bảo hiểm xã hội	140,707,637	140,707,637	0	0	140,707,637	140,707,637
64222	Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	7,945,000	7,945,000	0	0	7,945,000	7,945,000
64223	Chi phí nhiên liệu động lực mua ngoài	12,744,569	12,744,569	0	0	12,744,569	12,744,569
6423	Chi phí qlý: Đồ dùng văn phòng	45,412,352	45,412,352	0	0	45,412,352	45,412,352
64241	Khấu hao	87,221,328	87,221,328	0	0	87,221,328	87,221,328
64242	Sửa chữa bảo trì TS	16,215,372	16,215,372	0	0	16,215,372	16,215,372
64251	Thuế	113,036,424	113,036,424	0	0	113,036,424	113,036,424
64252	Chi phí tiếp khách	127,742,820	127,742,820	0	0	127,742,820	127,742,820
64253	Công tác phí	205,574,912	205,574,912	0	0	205,574,912	205,574,912
64255	Chi phí hội họp học tập	22,671,000	22,671,000	0	0	22,671,000	22,671,000
64256	Lệ phí khác	5,824,726	5,824,726			5,824,726	5,824,726
64271	Nước sinh hoạt	8,134,662	8,134,662	0	0	8,134,662	8,134,662
64272	Điện sinh hoạt	27,272,479	27,272,479	0	0	27,272,479	27,272,479
64273	Điện báo	90,146,465	90,146,465	773,600	773,600	89,372,865	89,372,865
64283	Chi phí vũ trang, cứu hỏa, bảo vệ, bảo h	4,427,500	4,427,500			4,427,500	4,427,500
64288	Chi phí khác	746,411,144	746,411,144	200,711,879	200,711,879	545,699,265	545,699,265
		2,138,358,923	**2,138,358,923**	**201,485,479**	**201,485,479**	**1,936,873,444**	**1,936,873,444**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VẬT LIỆU X.DỰNG XÂY LẮP ĐÀ NẴNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

Tk	Tên tài khoản	Chi phí		Giảm trừ		Kết chuyển vào TK 911	
		Tháng	Lũy kế	Tháng	Lũy kế	Tháng	Lũy kế
64111	Tiền lương nhân viên bán hàng	68,496,613	68,496,613			68,496,613	68,496,613
64112	BHXH nhân viên BH	154,449,744	154,449,744	0	0	154,449,744	154,449,744
6414	Chi phí BH: Khấu hao TSCĐ	171,167,511	171,167,511	0	0	171,167,511	171,167,511
64151	Hao hụt trong định mức	14,987,552	14,987,552	0	0	14,987,552	14,987,552
64161	Vận chuyển	1,030,006,912	1,030,006,912	0	0	1,030,006,912	1,030,006,912
64162	Bốc xếp	136,248,040	136,248,040	0	0	136,248,040	136,248,040
64163	Đóng gói	16,535,581	16,535,581	0	0	16,535,581	16,535,581
64172	Thuê kho	218,233,440	218,233,440	0	0	218,233,440	218,233,440
64173	Thuê cửa hàng	22,680,940	22,680,940	0	0	22,680,940	22,680,940
64181	Quảng cáo	8,913,636	8,913,636	0	0	8,913,636	8,913,636
64182	Chi phí đi tiêu thụ	3,000,000	3,000,000	0	0	3,000,000	3,000,000
64183	Chi phí bằng tiền khác	1,087,999,078	1,087,999,078	0	0	1,087,999,078	1,087,999,078
64193	Lệ phí Sec	40,742,359	40,742,359	0	0	40,742,359	40,742,359
64194	Chi phí nhân bán hàng khác	11,894,910	11,894,910			11,894,910	11,894,910
	Tong cong	**2,985,356,316**	**2,985,356,316**	**0**	**0**	**2,985,356,316**	**2,985,356,316**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VẬT LIỆU X.DỰNG XÂY LẮP ĐÀ NẴNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THANH THỦY